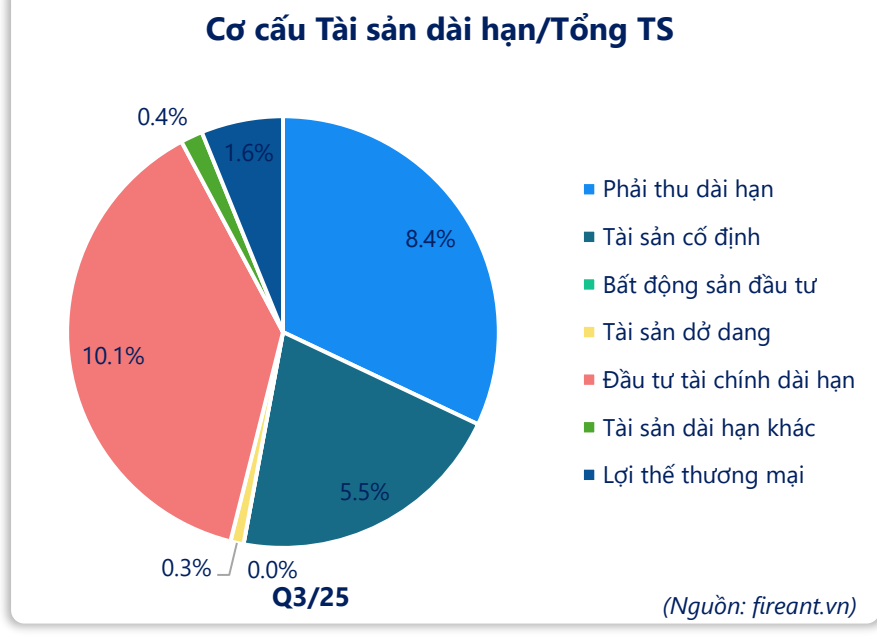
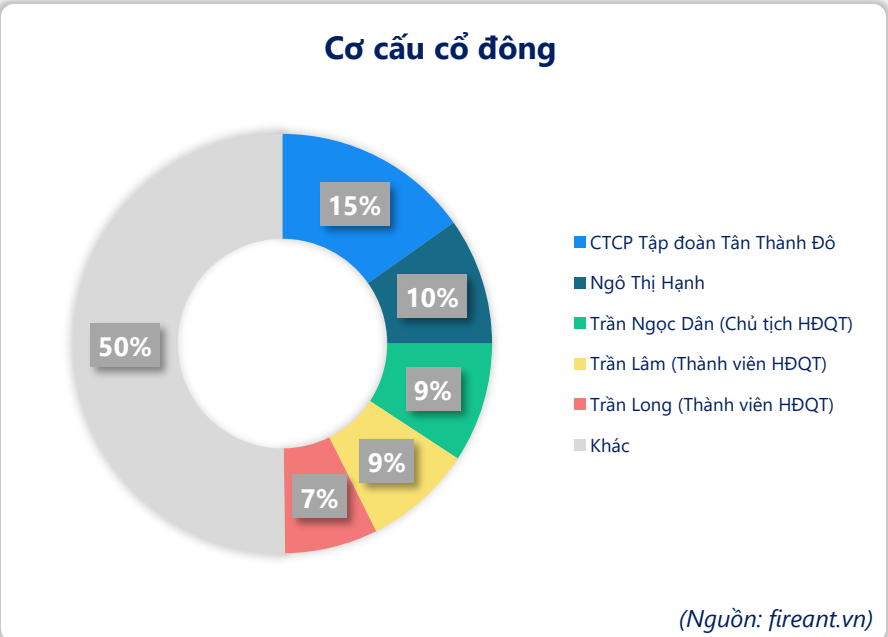
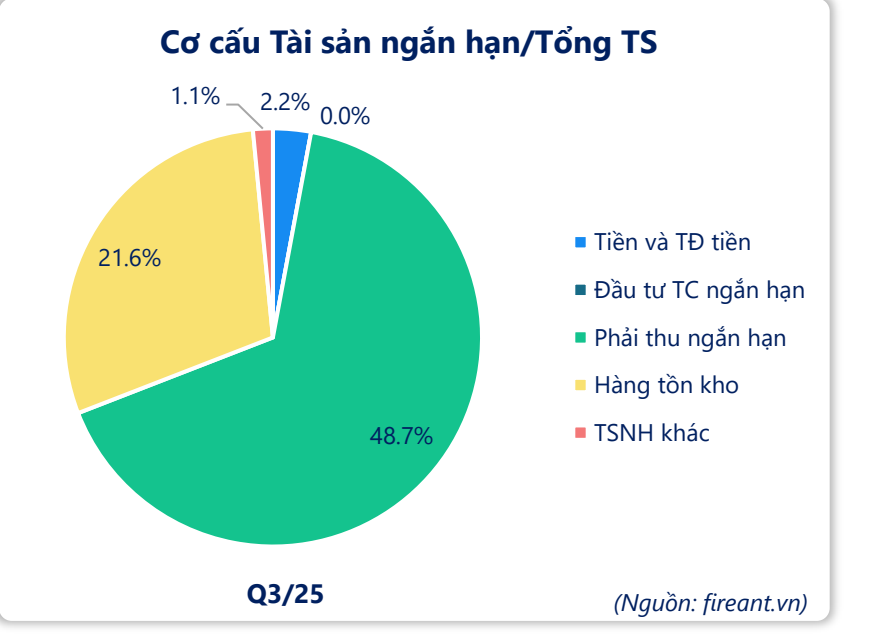
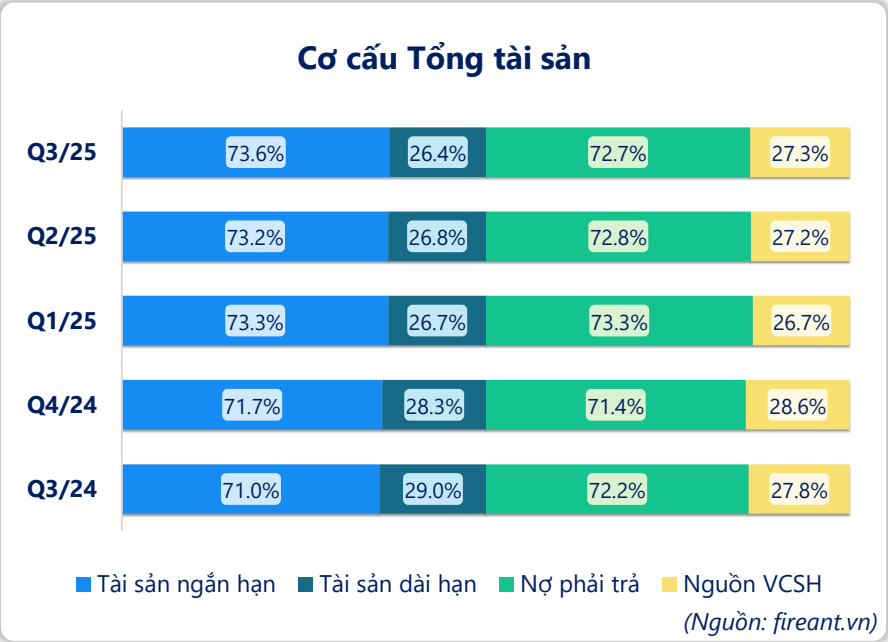
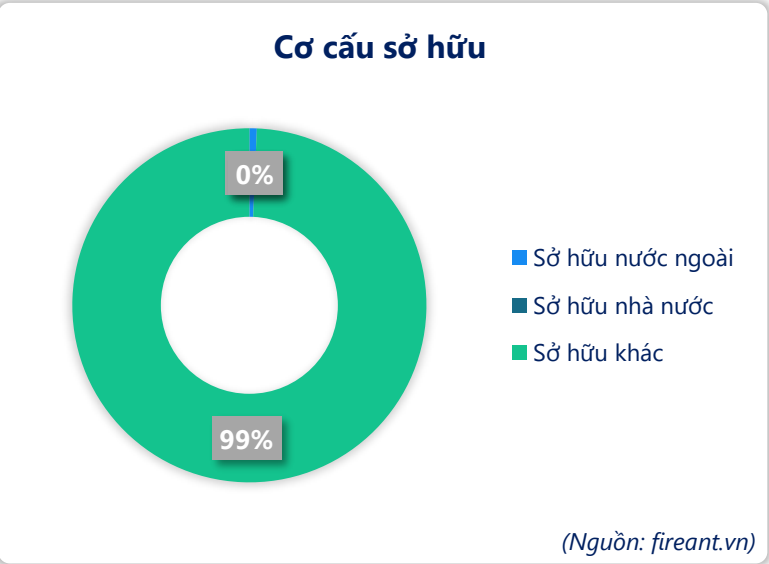


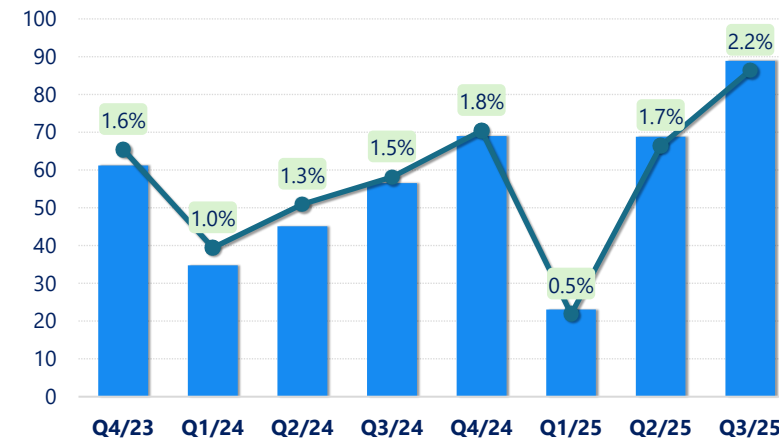
Thông tin giao dịch		30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		20,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		29,451
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		17,854
SL cổ phiếu LH		95,653,859
KLGD BQ 20 phiên (CP)		526,337
% sở hữu nước ngoài		0.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,923
P/E		49.9
EPS		403

	YTD	1T	3T	6T
CTF	-6.4%	-1.4%	-6.8%	3.0%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%



Tiền và tương đương tiền

tỷ VNĐ

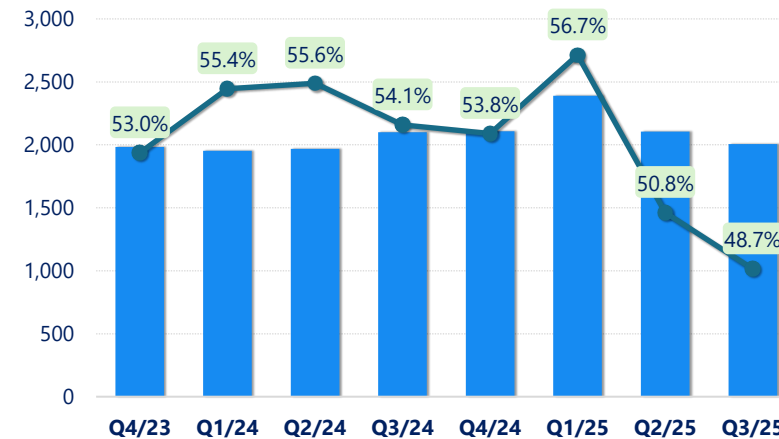


■ Tiền và tương đương tiền ● Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

tỷ VNĐ

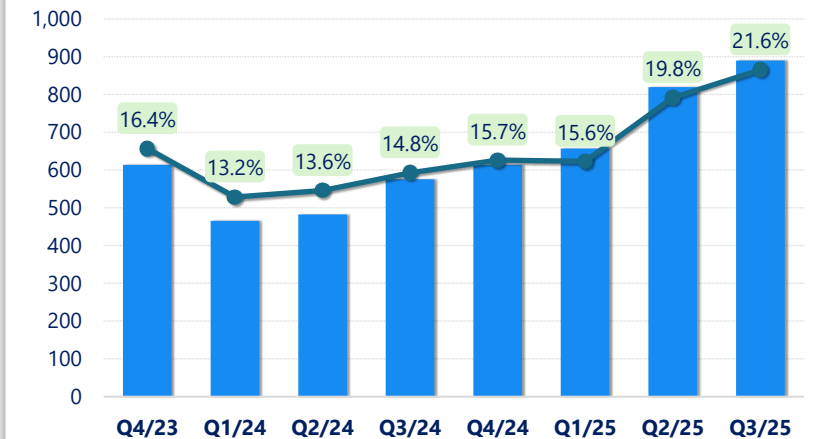


■ Phải thu ngắn hạn ● Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

tỷ VNĐ

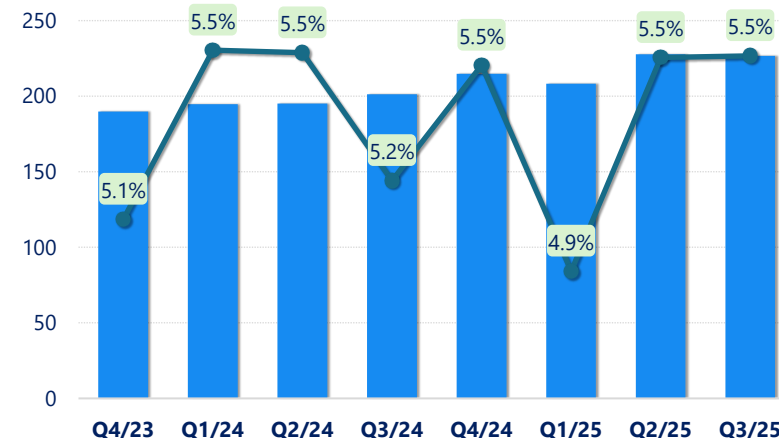


■ Hàng tồn kho ● Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

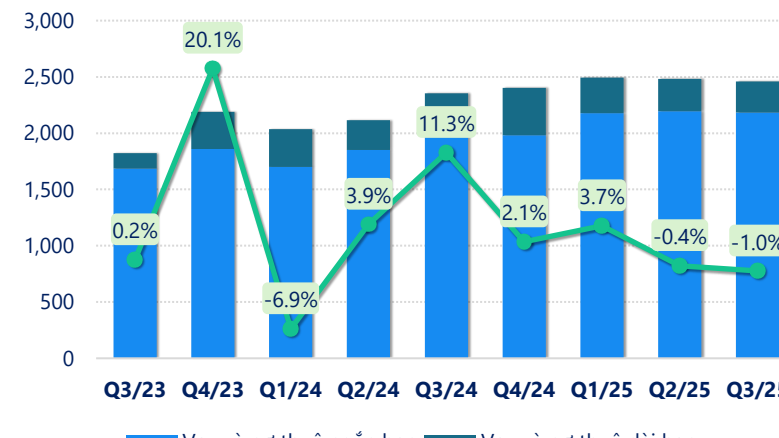


■ Tài sản cố định ● Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



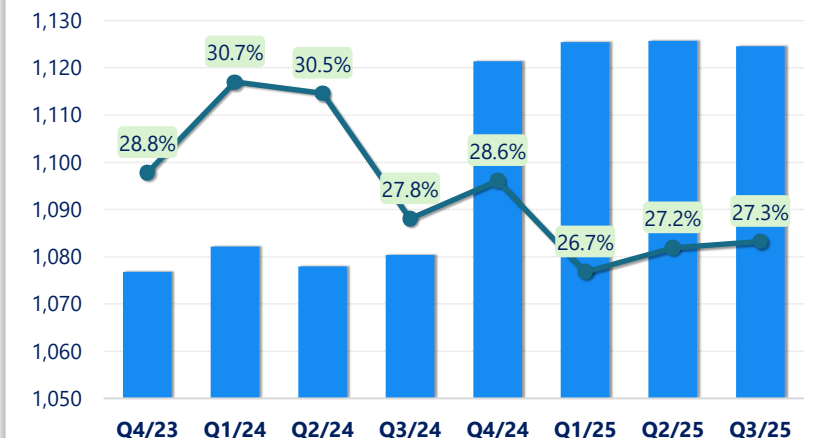
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

● Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

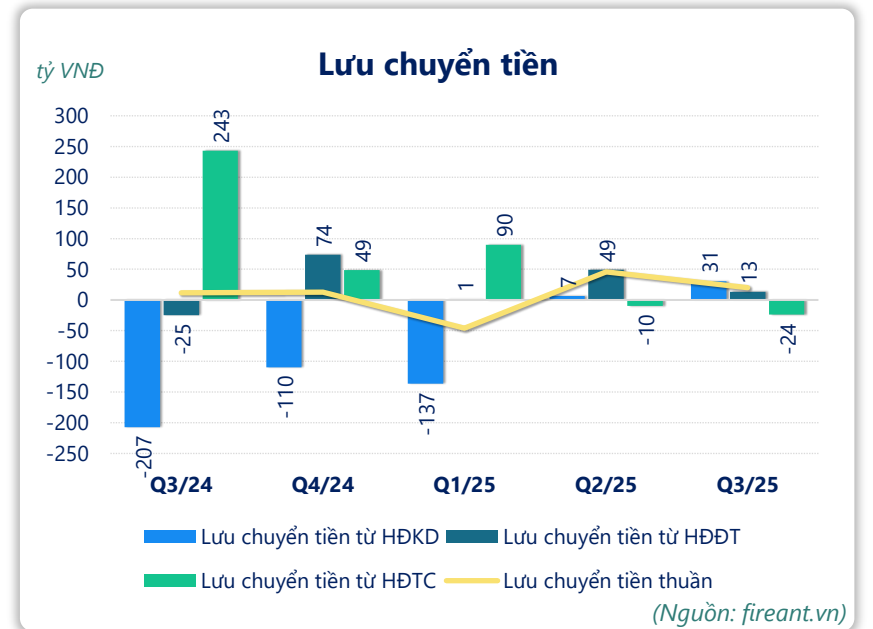
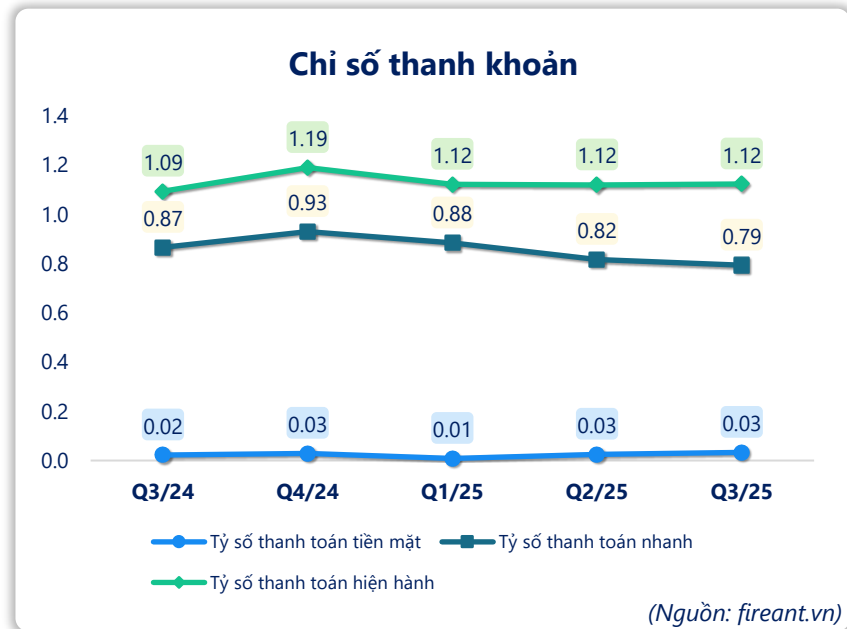
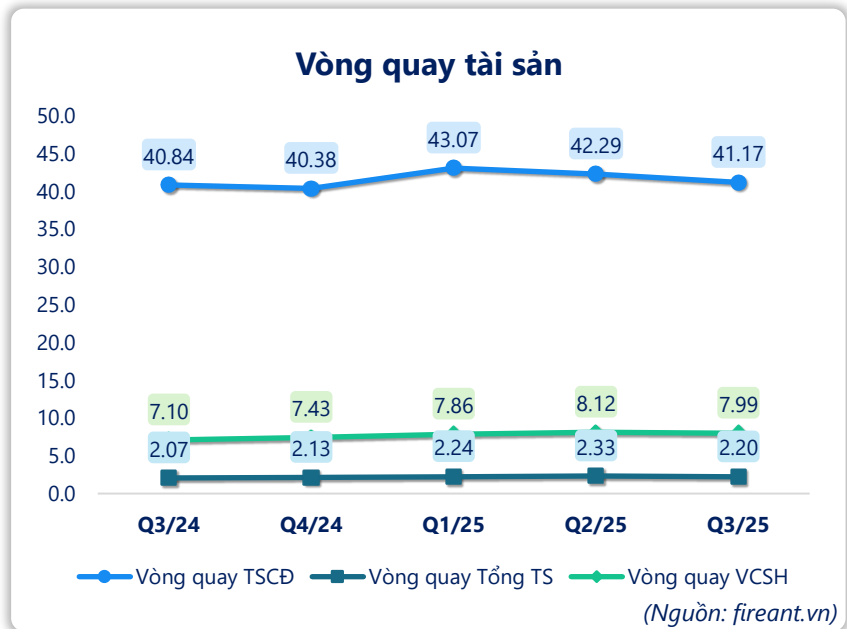
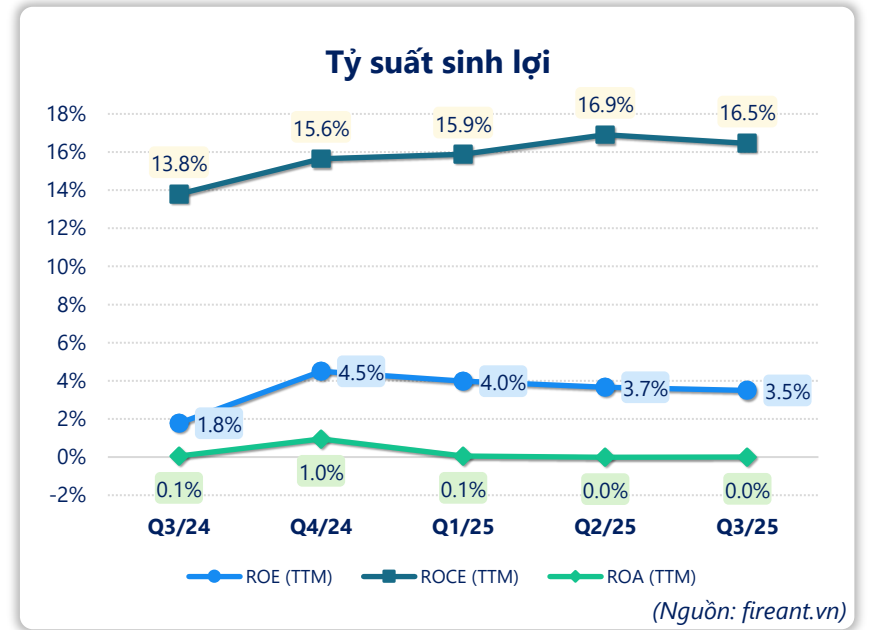
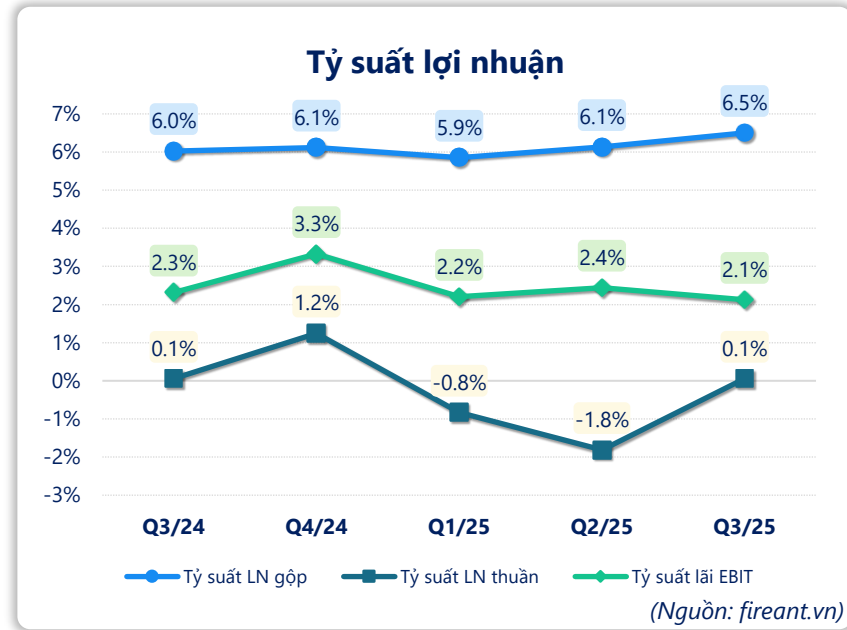
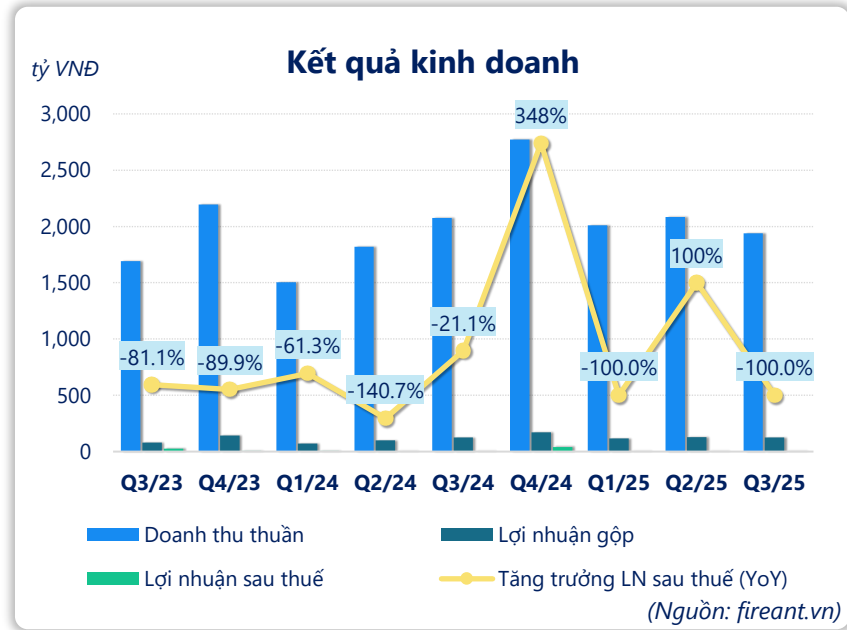
Vốn chủ sở hữu

tỷ VNĐ



■ Vốn chủ sở hữu ● Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	4,116	3,918	5.1%
Tài sản ngắn hạn	3,031	2,781	9.0%
Tiền và tương đương tiền	88.9	69.0	28.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	2,006	2,077	-3.4%
Hàng tồn kho	890	614	45.0%
Tài sản ngắn hạn khác	46.5	20.8	123%
Tài sản dài hạn	1,085	1,137	-4.6%
Phải thu dài hạn	347	369	-5.8%
Tài sản cố định	227	215	5.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	10.7	37.7	-71.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	415	415	0.1%
Tài sản dài hạn khác	18.0	23.7	-24.3%
Lợi thế thương mại	66.6	77.2	-13.7%
Nợ phải trả	2,991	2,795	7.0%
Nợ ngắn hạn	2,699	2,418	11.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,184	2,042	7.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	285	217	31.4%
Nợ dài hạn	292	377	-22.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	276	362	-23.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,125	1,123	0.2%
Vốn chủ sở hữu	1,125	1,123	0.2%
Vốn điều lệ	957	957	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	2,077	2,771	2,011	2,085	1,940
Giá vốn hàng bán	1,952	2,601	1,893	1,957	1,814
Lợi nhuận gộp	125	170	118	128	126
Doanh thu HĐTC	37.1	53.1	35.7	34.7	37.3
Chi phí TC	44.5	47.3	46.6	52.3	46.0
Chi phí lãi vay	44.5	47.1	41.4	49.8	40.2
LN trong công ty LKLD	0	0	-0.01	0.46	-0.05
Chi phí bán hàng	82.3	104	88.3	108	83.3
Chi phí QLDN	34.4	36.4	35.3	40.9	32.9
LN thuần từ HĐKD	1.14	34.5	-16.8	-37.8	1.11
Lợi nhuận khác	2.47	10.6	19.7	39.0	-0.08
LN trước thuế	3.62	45.1	2.91	1.16	1.02
Lợi nhuận sau thuế	2.52	39.1	2.91	1.16	1.02
LNST của CĐ cty mẹ	2.05	36.4	2.24	-0.35	0.24

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-207	-110	-137	6.58	30.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-24.7	73.5	0.80	49.1	13.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	243	48.6	89.8	-9.93	-23.8
Tiền đầu kỳ	45.1	56.5	69.0	23.1	68.8
Lưu chuyển tiền thuần	11.4	12.5	-46.0	45.7	20.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	56.5	69.0	23.1	68.8	88.9

(Nguồn: fireant.vn)